

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2025**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**



## MỤC LỤC

|                                                        | Trang  |
|--------------------------------------------------------|--------|
| 1. Mục lục                                             | 1      |
| 2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  | 2 - 5  |
| 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2025 | 6      |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 năm 2025           | 7 - 8  |
| 5. Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025        | 9 - 35 |

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 06 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>4.858.771.334.370</b> | <b>5.275.570.301.308</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.914.382.582.134</b> | <b>3.245.846.290.561</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 1.878.555.188.711        | 2.852.473.403.202        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 1.035.827.393.423        | 393.372.887.359          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>827.602.471.551</b>   | <b>744.906.010.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | V.2a        | 29.924.486.036           | 34.301.944.940           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        | V.2a        | (24.322.014.485)         | (25.395.934.940)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2c        | 822.000.000.000          | 736.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.032.253.622.101</b> | <b>1.202.295.503.106</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 129.017.775.630          | 86.034.126.863           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 39.961.033.382           | 47.122.084.105           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5a        | 12.623.500.000           | 89.623.500.000           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6a        | 888.840.489.313          | 1.017.559.305.318        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | (38.189.176.224)         | (38.043.513.180)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>15.989.269.144</b>    | <b>7.210.352.976</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.8         | 15.989.269.144           | 7.210.352.976            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>68.543.389.440</b>    | <b>75.312.144.665</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9a        | 3.279.186.895            | 3.451.352.850            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 64.839.016.593           | 65.921.864.433           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.16        | 425.185.952              | 5.938.927.382            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 06 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>6.222.856.758.263</b>  | <b>5.537.859.670.947</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>99.271.506.188</b>     | <b>88.909.862.988</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                         | -                         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                         | -                         |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                         | -                         |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                         | -                         |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | V.5b        | 76.000.000.000            | 66.500.000.000            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.6b        | 23.271.506.188            | 22.409.862.988            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>824.808.040.195</b>    | <b>880.261.431.219</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 814.933.781.654           | 868.969.673.137           |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.418.407.903.742         | 1.432.188.841.897         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (603.474.122.088)         | (563.219.168.760)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.11        | -                         | 9.387.685                 |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 235.461.080.651           | 235.413.682.251           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (235.461.080.651)         | (235.404.294.566)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.12        | 9.874.258.541             | 11.282.370.397            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 37.943.048.894            | 37.768.048.894            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (28.068.790.353)          | (26.485.678.497)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                         | -                         |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                         | -                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                         | -                         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>25.908.530.079</b>     | <b>4.611.772.417</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                         | -                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.13        | 25.908.530.079            | 4.611.772.417             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>5.252.261.214.276</b>  | <b>4.547.606.451.129</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2b        | 4.634.371.648.505         | 3.926.298.988.505         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | 1.893.185.063.941         | 1.816.684.673.941         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2b        | 5.000.000.000             | 5.000.000.000             |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.2b        | (1.280.295.498.170)       | (1.210.377.211.317)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2d        | -                         | 10.000.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>20.607.467.525</b>     | <b>16.470.153.194</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9b        | 20.607.467.525            | 16.470.153.194            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.14        | -                         | -                         |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                         | -                         |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>11.081.628.092.633</b> | <b>10.813.429.972.255</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 06 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                          |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.337.604.281.116</b> | <b>723.336.505.006</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.336.702.802.314</b> | <b>547.006.288.382</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.15        | 25.038.650.775           | 43.069.948.807         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                        | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 18.229.929.207           | 3.471.711.422          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.17        | 27.121.571.261           | 63.021.548.822         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.18        | 567.000.764              | 9.028.336.682          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 935.204.744              | 1.216.075.884          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19        | 1.010.746.631.538        | 166.793.579.304        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.20a       | 7.321.179.678            | 76.647.560.430         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.21        | 129.673.858.543          | 129.673.858.543        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.22        | 117.068.775.804          | 54.083.668.488         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>901.478.802</b>       | <b>176.330.216.624</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.20b       | -                        | 175.035.193.887        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.23        | 901.478.802              | 1.295.022.737          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

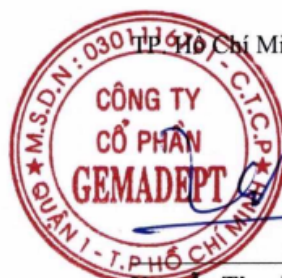
Địa chỉ: 06 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>9.744.023.811.517</b>  | <b>10.090.093.467.249</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>9.744.023.811.517</b>  | <b>10.090.093.467.249</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.24a       | 4.201.923.090.000         | 4.139.826.090.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 4.201.923.090.000         | 4.139.826.090.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                         | -                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.24a       | 3.920.183.061.040         | 3.920.183.061.040         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                         | -                         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        | V.24a       | 69.388.382.902            | 69.388.382.902            |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                         | -                         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                         | -                         |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        | V.24a       | -                         | -                         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.24a       | 72.682.100.796            | 72.682.100.796            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                         | -                         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        | V.24a       | 69.568.035.889            | 69.568.035.889            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.24a       | 1.410.279.140.890         | 1.818.445.796.622         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | V.24a       | 886.841.809.656           | 1.818.445.796.622         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | V.24a       | 523.437.331.234           | -                         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                         | -                         |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                         | -                         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>11.081.628.092.633</b> | <b>10.813.429.972.255</b> |

  
**Vũ Thị Anh Thư**  
 Người lập

  
**Khoa Năng Lưu**  
 Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

  
**Nguyễn Thanh Bình**  
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

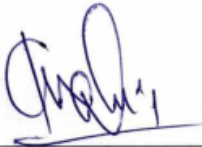
Địa chỉ: 06 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

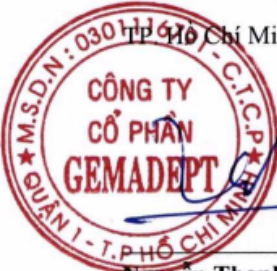
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước         | Năm nay                           | Năm trước        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 135.726.873.116 | 162.112.659.319   | 236.090.343.626                   | 267.030.101.746  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -                 | -                                 | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 135.726.873.116 | 162.112.659.319   | 236.090.343.626                   | 267.030.101.746  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 33.576.222.088  | 53.902.793.431    | 98.032.513.678                    | 122.683.740.281  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 102.150.651.028 | 108.209.865.888   | 138.057.829.948                   | 144.346.361.465  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 476.463.438.804 | 269.119.662.285   | 579.518.378.511                   | 451.022.865.776  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 52.969.923.753  | (128.279.262.226) | 72.648.435.214                    | (39.762.278.688) |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 75.664.001      | 6.469.561.127     | 766.220.870                       | 13.653.083.210   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 316.707.407     | 159.000.000       | 594.559.259                       | 424.055.556      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 57.410.553.722  | 52.890.192.767    | 90.007.250.253                    | 84.244.392.946   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 467.916.904.950 | 452.559.597.632   | 554.325.963.733                   | 550.463.057.427  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 1.355.616.298   | 3.222.476.891     | 2.116.286.133                     | 11.362.459.263   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 9.454.747.445   | -                 | 9.634.880.530                     | -                |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (8.099.131.147) | 3.222.476.891     | (7.518.594.397)                   | 11.362.459.263   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 459.817.773.803 | 455.782.074.523   | 546.807.369.336                   | 561.825.516.690  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 17.695.068.338  | 26.154.527.483    | 23.763.582.037                    | 40.296.680.440   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | 641.868.515     | 399.799.224       | (393.543.935)                     | 452.164.734      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 441.480.836.950 | 429.227.747.816   | 523.437.331.234                   | 521.076.671.516  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | -               | -                 | -                                 | -                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | -               | -                 | -                                 | -                |

  
Vũ Thị Anh Thư  
Người lập

  
Khoa Năng Lưu  
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025  
  
  
Nguyễn Thanh Bình  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                  |                                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |                  | 546.807.369.336                   | 561.825.516.690        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |                  |                                   |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.10, V.11, V.12 | 49.228.242.183                    | 68.489.865.275         |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | V.2, V.7         | 68.990.029.442                    | (58.493.495.203)       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.3, VI.4       | (4.464.513.512)                   | (5.795.767.762)        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.3, VI.7       | (574.352.829.804)                 | (437.743.928.403)      |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4             | 766.220.870                       | 13.653.083.210         |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |                  | -                                 | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                  | 86.974.518.515                    | 141.935.273.807        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |                  | (21.982.073.501)                  | (19.874.857.956)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |                  | (8.778.916.168)                   | 336.660.200            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |                  | (26.669.560.615)                  | (26.870.446.493)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |                  | (3.967.253.004)                   | 523.403.313            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |                  | 4.377.458.904                     | 11.421.290.740         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | V.19, V.20, VI.4 | (1.071.630.888)                   | (13.732.401.603)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |                  | (524.126.264)                     | (48.502.098.534)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |                  | -                                 | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |                  | (70.234.261.650)                  | (23.118.548.098)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                  | <b>(41.875.844.671)</b>           | <b>22.118.275.376</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                  |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.10, V.13       | (26.890.195.288)                  | (16.447.465.789)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                  | 318.181.818                       | 3.080.000.000          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | V.5              | (786.000.000.000)                 | (835.000.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | V.5              | 777.500.000.000                   | 633.111.353.047        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | V.2              | (780.753.862.500)                 | (195.070.397.795)      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                  | -                                 | 437.486.029.154        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                  | 707.245.383.910                   | 384.527.763.133        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |                  | <b>(108.580.492.060)</b>          | <b>411.687.281.750</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 06 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước        |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | 62.097.000.000                    | 45.884.000.000   |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 21.409.786.866                    | 1.720.175.000    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (265.750.067.813)                 | (61.699.572.784) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | (21.333.810)                      | (18.372.320.981) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                                 | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (182.264.614.757)                 | (32.467.718.765) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | (332.720.951.488)                 | 401.337.838.361  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 3.245.846.290.561                 | 514.197.116.108  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 1.257.243.061                     | 181.044.449      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 2.914.382.582.134                 | 915.715.998.918  |



**Vũ Thị Anh Thư**  
Người lập



**Khoa Năng Lưu**  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

**Nguyễn Thanh Bình**  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2025

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gemadept (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty kiên định với chiến lược tập trung phát triển hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Khai thác Cảng và Logistics:

- Khai thác cảng: Khai thác hệ thống cảng trải dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: cảng Nam Đình Vũ, Nam Hải ICD, cảng Dung Quất, cảng Phước Long, cảng Bình Dương và cảng nước sâu Gemalink Cái Mép;
- Logistics: Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Ga hàng hóa hàng không,..;

Ngoài ra, Công ty đầu tư một số dự án có chọn lọc trong lĩnh vực Trồng rừng và Bất động sản:

- Trồng rừng: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia;
- Bất động sản: Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm dự án Khu phức hợp Saigon Gem, dự án Khu phức hợp tại Viêng Chăn – Lào.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty tiếp tục góp vốn bổ sung và đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương, Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương, Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ, Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M và Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty theo Nghị Quyết số 20/NQ-HDQT-2025 ngày 21/01/2025 của Hội đồng quản trị và tăng vốn điều lệ.

##### 6. Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có 16 công ty con và 11 công ty liên doanh, liên kết (tại thời điểm đầu năm Công ty có 16 công ty con và 10 công ty liên doanh, liên kết).

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6a. Danh sách các công ty con tại thời điểm cuối kỳ**

| Tên công ty                                                 | Địa chỉ trụ sở chính                                                                            | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ                            | Lô CA1, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam                     | 60,00%        | 60,00%        | 60,00%                 |
| Công ty Cổ phần ICD Nam Hải                                 | Lô CN3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam                    | 65,00%        | 65,00%        | 65,00%                 |
| Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept – Dung Quất           | Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, Xã Vạn Tường, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam                     | 80,40%        | 80,40%        | 80,40%                 |
| Công ty TNHH Cảng Phước Long                                | 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ <sup>(i)</sup>   | 429/4 Đường Song Hành Xa Lộ Hà Nội, Khu phố 7, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam        | 46,00%        | 46,00%        | 54,00%                 |
| Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương   | 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH ISS – Gemadept                                 | 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương           | 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương         | 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương                    | Rovak village, RoYo commune, Quận Koh Nhaek, Tỉnh Mondulakiri, Campuchia                        | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương                     | Rovak village, RoYo commune, Quận Koh Nhaek, Tỉnh Mondulakiri, Campuchia                        | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương              | Rovak village, RoYo commune, Quận Koh Nhaek, Tỉnh Mondulakiri, Campuchia                        | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M                 | 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept | 184 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                                  | 50,00%        | 50,00%        | 50,00%                 |
| Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu                           | 1/1A Phạm Hồng Thái, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                | 70,00%        | 70,00%        | 70,00%                 |
| Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung                         | Tầng 9, Tòa nhà Indochina Riverside Tower, 74 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam | 75,00%        | 75,00%        | 75,00%                 |

- (i) Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ do được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông là 54%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 6b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm cuối kỳ

| Tên công ty                                           | Địa chỉ trụ sở chính                                                                    | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link | Ấp Tân Lộc, Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam                                  | 41,67%        | 41,67%            | 41,67%                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn              | 30 Phan Thúc Duyện, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                      | 33,42%        | 33,42%            | 33,42%                 |
| Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings           | 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | 49,10%        | 49,10%            | 49,10%                 |
| Công ty TNHH Tiếp vận “K” Line – Gemadept             | 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | 50,00%        | 50,00%            | 50,00%                 |
| Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings            | 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | 51,00%        | 51,00%            | 50,00%                 |
| Công ty TNHH Golden Globe                             | Bản Sibunhuong, Quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane, Lào                                | 40,00%        | 40,00%            | 40,00%                 |
| Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng                  | 117 Lê Lợi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                 | 45,00%        | 45,00%            | 45,00%                 |
| Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm                    | 267 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam                                   | 26,56%        | 26,56%            | 26,56%                 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm                      | Cầu Tum, Khu phố Hải Tân, Xã Phước Hải, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam                        | 40,00%        | 40,00%            | 40,00%                 |
| Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu                  | 973 Đường 30/4, Phường Phước Thắng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam                            | 26,78%        | 26,78%            | 26,78%                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh                 | Lô KB3-02, Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Phường Đông Hải, TP Hải Phòng, Việt Nam | 48,50%        | 48,50%            | 48,50%                 |

### 6c. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị                        | Địa chỉ                                                                                      |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Xí nghiệp Vận tải Thái Bình Dương | Lầu 15, số 35 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                          |
| Chi nhánh Cần Thơ                 | 80-82-84 Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam                              |
| Chi nhánh Vũng Tàu                | Căn hộ LK 12, Chung cư Vũng Tàu Center, 93 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam |

### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 185 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 185 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Quý 2 năm 2025 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

#### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho bao gồm nhiên liệu và hàng hóa. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí bảo hiểm,

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chi phí lãi thuê tài chính container ... Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **Chi phí bảo hiểm**

Chi phí bảo hiểm phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm.

### **Chi phí lãi thuê tài chính container**

Chi phí lãi thuê tài chính container được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 06 năm.

## **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 07       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 08       |

## **10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của thiết bị và phương tiện vận tải không quá 06 năm.

## **11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 08 năm.

## **12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chủ yếu liên quan đến những tổn thất phải bồi thường trong quá trình vận chuyển.

### 15. **Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### 16. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 17. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                           | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                                                                                  | 1.238.244.268            | 1.833.390.024            |
| Tiền gửi ngân hàng                                                                        | 1.877.316.944.443        | 2.850.640.013.178        |
| Các khoản tương đương tiền ( <i>tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng</i> ) | 1.035.827.393.423        | 393.372.887.359          |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>2.914.382.582.134</b> | <b>3.245.846.290.561</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Chứng khoán kinh doanh

|                                   | Số cuối kỳ            |                      |                         | Số đầu năm            |                      |                         |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|
|                                   | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       | Dự phòng                | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       | Dự phòng                |
| <b>Cổ phiếu</b>                   |                       |                      |                         |                       |                      |                         |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức      | 15.689.831.746        | 5.602.471.551        | (10.087.360.195)        | 20.067.290.650        | 8.906.010.000        | (11.161.280.650)        |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 14.234.321.100        | -                    | (14.234.321.100)        | 14.234.321.100        | -                    | (14.234.321.100)        |
| Các cổ phiếu khác                 | 333.190               | -                    | (333.190)               | 333.190               | -                    | (333.190)               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>29.924.486.036</b> | <b>5.602.471.551</b> | <b>(24.322.014.485)</b> | <b>34.301.944.940</b> | <b>8.906.010.000</b> | <b>(25.395.934.940)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

|                                | <b>Kỳ này</b>           | <b>Kỳ trước</b>         |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm                     | (25.395.934.940)        | (32.575.500.775)        |
| Hoàn nhập/ (dự phòng) trong kỳ | 1.073.920.455           | 18.340.846.485          |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>(24.322.014.485)</b> | <b>(14.234.654.290)</b> |

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                                          | <b>Số cuối kỳ</b>        |                            | <b>Số đầu năm</b>        |                            |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|                                                                          | <b>Giá gốc</b>           | <b>Dự phòng</b>            | <b>Giá gốc</b>           | <b>Dự phòng</b>            |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                            | <b>4.634.371.648.505</b> | <b>(1.231.004.063.222)</b> | <b>3.926.298.988.505</b> | <b>(1.166.977.578.490)</b> |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương <sup>(i)</sup>                   | 1.045.178.027.595        | (496.977.101.640)          | 1.001.105.367.595        | (476.036.350.234)          |
| Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương                                 | 586.721.892.380          | (337.275.985.980)          | 586.721.892.380          | (316.018.552.620)          |
| Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ <sup>(i)</sup>                          | 1.301.400.000.000        | -                          | 1.025.400.000.000        | -                          |
| Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hân Thái Bình Dương                            | 556.904.424.530          | (383.130.835.502)          | 556.904.424.530          | (361.889.003.298)          |
| Công ty TNHH Cảng Phước Long                                             | 300.000.000.000          | -                          | 300.000.000.000          | -                          |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương                      | 110.000.000.000          | (13.620.140.100)           | 110.000.000.000          | (13.033.672.338)           |
| Công ty Cổ phần ICD Nam Hải                                              | 78.000.000.000           | -                          | 78.000.000.000           | -                          |
| Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu                                        | 67.200.000.000           | -                          | 67.200.000.000           | -                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept              | 60.000.000.000           | -                          | 60.000.000.000           | -                          |
| Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept Dung Quất                          | 41.730.000.000           | -                          | 41.730.000.000           | -                          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M <sup>(i)</sup>               | 308.000.000.000          | -                          | 35.000.000.000           | -                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ                               | 27.600.000.000           | -                          | 27.600.000.000           | -                          |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương                        | 10.000.000.000           | -                          | 10.000.000.000           | -                          |
| Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương <sup>(i)</sup> | 125.000.000.000          | -                          | 10.000.000.000           | -                          |
| Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung                                      | 15.000.000.000           | -                          | 15.000.000.000           | -                          |
| Các công ty con khác                                                     | 1.637.304.000            | -                          | 1.637.304.000            | -                          |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                           | <b>1.893.185.063.941</b> | <b>(46.629.653.771)</b>    | <b>1.816.684.673.941</b> | <b>(40.678.101.081)</b>    |
| Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link                    | 834.150.000.000          | -                          | 834.150.000.000          | -                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn                                 | 393.773.440.000          | -                          | 393.773.440.000          | -                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh <sup>(ii)</sup>                    | 76.500.390.000           | (5.376.362.364)            | -                        | -                          |
| Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings                              | 131.555.876.205          | -                          | 131.555.876.205          | -                          |
| Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept                                | 108.001.500.000          | -                          | 108.001.500.000          | -                          |
| Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings                               | 104.620.023.000          | -                          | 104.620.023.000          | -                          |
| Công ty TNHH Golden Globe                                                | 103.823.882.496          | (7.631.984.491)            | 103.823.882.496          | (6.984.490.727)            |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                              | Số cuối kỳ               |                            | Số đầu năm               |                            |
|----------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|                                              | Giá gốc                  | Dự phòng                   | Giá gốc                  | Dự phòng                   |
| Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng         | 62.538.064.097           | -                          | 62.538.064.097           | -                          |
| Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm           | 49.825.280.000           | (14.866.698.773)           | 49.825.280.000           | (14.939.002.211)           |
| Các công ty liên kết khác                    | 28.396.608.143           | (18.754.608.143)           | 28.396.608.143           | (18.754.608.143)           |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị Khác</b>        | <b>5.000.000.000</b>     | <b>(2.661.781.177)</b>     | <b>5.000.000.000</b>     | <b>(2.721.531.746)</b>     |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Trí Tuệ Việt Nam | 5.000.000.000            | (2.661.781.177)            | 5.000.000.000            | (2.721.531.746)            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.532.556.712.446</b> | <b>(1.280.295.498.170)</b> | <b>5.747.983.662.446</b> | <b>(1.210.377.211.317)</b> |

- (i) Tăng do góp vốn bổ sung.  
(ii) Tăng do đầu tư thêm.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                                | Kỳ này                     | Kỳ trước                 |
|--------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm                     | (1.210.377.211.317)        | (974.274.524.143)        |
| Hoàn nhập/ (dự phòng) trong kỳ | (69.918.286.853)           | 40.306.502.353           |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>(1.280.295.498.170)</b> | <b>(933.968.021.790)</b> |

**2c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

**2d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 24 tháng.

**2e. Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch trọng yếu với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

|                                                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                     | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương</b>                      |                                   |                 |
| Góp vốn                                                             | 44.072.660.000                    | 115.157.122.795 |
| <b>Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hân Thái Bình Dương</b>                |                                   |                 |
| Góp vốn                                                             | -                                 | 55.863.275.000  |
| <b>Công ty TNHH Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương</b>              |                                   |                 |
| Góp vốn                                                             | -                                 | 13.150.000.000  |
| Chi hộ                                                              | 221.976.000                       | 180.564.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải (đến ngày 18 tháng 03 năm 2024)</b> |                                   |                 |
| Cổ tức được chia                                                    | -                                 | 30.807.349.866  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                           | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                                           | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <b><i>Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ</i></b>                            |                                          |                  |
| Doanh thu cho thuê tài sản                                                | 11.125.083.333                           | 13.094.181.821   |
| Doanh thu dịch vụ                                                         | 12.074.171.736                           | 9.195.448.242    |
| Cho vay                                                                   | -                                        | 449.000.000.000  |
| Lãi cho vay                                                               | -                                        | 5.170.849.316    |
| Cổ tức được chia                                                          | 284.910.000.000                          | 114.210.000.000  |
| Góp vốn                                                                   | 276.000.000.000                          | -                |
| <b><i>Công ty Cổ phần ICD Nam Hải</i></b>                                 |                                          |                  |
| Doanh thu cho thuê tài sản                                                | 1.545.000.000                            | 2.740.909.100    |
| Doanh thu dịch vụ                                                         | 1.023.798.552                            | 792.319.596      |
| Lãi cho vay                                                               | 2.091.876.710                            | 2.543.753.425    |
| Cho vay                                                                   | 25.000.000.000                           | -                |
| Cổ tức được chia                                                          | -                                        | 7.800.000.000    |
| <b><i>Công ty TNHH Cảng Phước Long</i></b>                                |                                          |                  |
| Doanh thu cho thuê tài sản                                                | 23.440.800.000                           | 24.009.322.558   |
| Doanh thu dịch vụ                                                         | 3.656.099.256                            | 3.191.603.934    |
| Lợi nhuận được chia                                                       | 66.000.000.000                           | 96.000.000.000   |
| <b><i>Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương</i></b>                             |                                          |                  |
| Doanh thu cho thuê tài sản                                                | 2.005.000.000                            | 2.610.000.000    |
| Doanh thu dịch vụ                                                         | 4.540.699.014                            | 3.572.985.786    |
| <b><i>Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Bình Dương</i></b>           |                                          |                  |
| Doanh thu cho thuê tài sản                                                | 16.500.000.000                           | 16.209.677.419   |
| Doanh thu dịch vụ                                                         | 1.358.647.518                            | 1.532.719.530    |
| Nhờ chi hộ                                                                | 19.492.661.490                           | -                |
| <b><i>Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept – Dung Quất</i></b>           |                                          |                  |
| Doanh thu cho thuê tài sản                                                | 160.636.362                              | 310.636.362      |
| Doanh thu dịch vụ                                                         | 262.396.098                              | 298.606.008      |
| Cổ tức được chia                                                          | 40.800.000.000                           | 16.320.000.000   |
| <b><i>Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung</i></b>                         |                                          |                  |
| Doanh thu cho thuê tài sản                                                | 280.783.333                              | 450.000.000      |
| Doanh thu dịch vụ                                                         | 204.177.018                              | 149.697.060      |
| <b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept</i></b> |                                          |                  |
| Doanh thu dịch vụ                                                         | 241.864.332                              | 314.458.722      |
| Chi hộ                                                                    | 693.396.000                              | 648.108.000      |
| <b><i>Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M</i></b>                 |                                          |                  |
| Lãi cho vay                                                               | 508.438.357                              | 2.902.027.397    |
| Góp vốn                                                                   | 273.000.000.000                          | -                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ**

|                            |               |               |
|----------------------------|---------------|---------------|
| Doanh thu cho thuê tài sản | 1.800.000.000 | 2.160.000.000 |
| Cổ tức được chia           | 3.864.000.000 | 7.176.000.000 |

**Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương**

|                   |                 |               |
|-------------------|-----------------|---------------|
| Doanh thu dịch vụ | 285.815.028     | 111.507.132   |
| Cho vay           | -               | 2.000.000.000 |
| Góp vốn           | 115.000.000.000 | 4.000.000.000 |

**Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương**

|                   |             |               |
|-------------------|-------------|---------------|
| Doanh thu dịch vụ | 133.200.000 | 129.000.000   |
| Góp vốn           | -           | 6.500.000.000 |

**Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link**

|                   |                |            |
|-------------------|----------------|------------|
| Doanh thu dịch vụ | 22.531.250.000 | -          |
| Lãi cho vay       | -              | 53.260.274 |

**Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept**

|                              |                |                |
|------------------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 201.792.100    | 197.232.000    |
| Lợi nhuận được chia          | 11.000.000.000 | 15.000.000.000 |

**Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm**

|             |            |            |
|-------------|------------|------------|
| Lãi cho vay | 84.562.952 | 98.686.725 |
| Chi hộ      | 61.100.092 | 55.166.910 |

**Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu**

|                  |               |               |
|------------------|---------------|---------------|
| Cổ tức được chia | 2.024.820.000 | 1.542.720.000 |
|------------------|---------------|---------------|

**Công ty Cổ phần Mekong Logistics**

|                   |            |            |
|-------------------|------------|------------|
| Doanh thu dịch vụ | 76.072.500 | 73.440.000 |
|-------------------|------------|------------|

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn**

|                  |                 |                 |
|------------------|-----------------|-----------------|
| Cổ tức được chia | 102.351.102.000 | 102.351.102.000 |
|------------------|-----------------|-----------------|

**Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept**

|                            |                |                |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu cho thuê tài sản | 23.831.857.782 | 31.526.331.824 |
| Doanh thu dịch vụ          | 1.289.888.887  | 1.226.328.703  |
| Thu hộ                     | 19.383.426.201 | 16.323.460.344 |
| Chi hộ                     | 24.431.327.169 | 23.322.177.810 |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Gemadept**

|                            |             |             |
|----------------------------|-------------|-------------|
| Doanh thu cho thuê tài sản | 366.633.334 | 655.090.912 |
| Doanh thu dịch vụ          | 288.013.032 | 410.278.782 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept**

|                            |               |               |
|----------------------------|---------------|---------------|
| Doanh thu cho thuê tài sản | 1.608.840.183 | 1.990.551.288 |
| Doanh thu dịch vụ          | 29.509.600    | 28.228.200    |
| Chi hộ                     | 120.000.000   | 134.812.931   |
| Thu hộ                     | -             | 4.678.670.481 |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                              | <b>109.555.839.035</b> | <b>73.621.478.099</b> |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept                         | 5.787.447.313          | 9.116.945.227         |
| Công ty Cổ phần ICD Nam Hải                                    | 1.849.534.956          | 2.236.075.840         |
| Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept                             | 307.313.350            | 698.346.736           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ                     | 972.000.000            | 1.168.000.000         |
| Công ty TNHH Cảng Phước Long                                   | 14.373.125.598         | 6.744.866.808         |
| Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương                                | 3.499.577.469          | 1.159.926.141         |
| Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link          | 67.245.500.000         | 44.714.250.000        |
| Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ                               | 8.458.114.426          | 4.217.586.926         |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Bình Dương              | 6.429.113.106          | 3.310.501.315         |
| Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương      | 102.893.410            | -                     |
| Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept                      | 4.055.832              | 2.967.516             |
| Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept Dung Quất                | 76.145.843             | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Gemadept | 87.071.160             | -                     |
| Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung                            | 182.349.726            | -                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Gemadept                          | 181.596.846            | 252.011.590           |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                            | <b>19.461.936.595</b>  | <b>12.412.648.764</b> |
| Các khách hàng khác                                            | 19.461.936.595         | 12.412.648.764        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>129.017.775.630</b> | <b>86.034.126.863</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng                   | 22.192.800.000        | 22.192.800.000        |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Ngân Hà                | 6.983.853.004         | 6.983.853.004         |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | -                     | 11.479.825.107        |
| Các nhà cung cấp khác                           | 10.784.380.378        | 6.465.605.994         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>39.961.033.382</b> | <b>47.122.084.105</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/ dài hạn****5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Cho các bên liên quan vay</i>         | <b>12.623.500.000</b> | <b>89.623.500.000</b> |
| Công TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M | -                     | 87.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần ICD Nam Hải              | 10.000.000.000        | -                     |
| Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm         | 2.623.500.000         | 2.623.500.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>12.623.500.000</b> | <b>89.623.500.000</b> |

**5b. Phải thu về cho vay dài hạn**

|                                  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Cho các bên liên quan vay</i> | <b>76.000.000.000</b> | <b>66.500.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần ICD Nam Hải      | 76.000.000.000        | 66.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>76.000.000.000</b> | <b>66.500.000.000</b> |

**6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>        |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                                               | <b>822.421.379.396</b> | <b>958.613.524.763</b>   |
| Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương – Chi hộ                               | 99.400.579.890         | 97.022.024.910           |
| Công ty TNHH Cảng Phước Long – Lợi nhuận được chia                              | 448.000.000.000        | 482.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần ICD Nam Hải – Lãi cho vay                                       | 1.108.041.094          | 1.407.205.480            |
| Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ – Cổ tức                                       | 100.350.000.000        | 210.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ – Cổ tức                             | 12.695.999.999         | 12.739.306.845           |
| Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương – Lợi nhuận được chia | 9.000.000.000          | 9.000.000.000            |
| Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept Dung Quất – Cổ tức được chia              | 16.160.000.000         | -                        |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương – Chi hộ                    | 221.976.000            | -                        |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept – Chi hộ                                 | 232.358.341            | 36.749.500               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn - Cổ tức                               | 102.351.102.000        | 102.351.102.000          |
| Công TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M - Lợi nhuận được chia                  | -                      | 12.000.000.000           |
| Công ty TNHH Golden Globe – Chi hộ                                              | 29.191.501.500         | 28.492.978.500           |
| Các bên liên quan khác                                                          | 3.709.820.572          | 3.564.157.528            |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                                     | <b>66.419.109.917</b>  | <b>58.945.780.555</b>    |
| Công ty TNHH Sông Hằng – Góp vốn hợp tác thực hiện dự án cảng tổng hợp Lê Chân  | 4.000.000.000          | 4.000.000.000            |
| Tạm ứng                                                                         | 35.618.594.517         | 34.272.173.417           |
| Các khoản đặt cọc ngắn hạn                                                      | 2.616.031.500          | 3.447.674.700            |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                                | 24.184.483.900         | 17.225.932.438           |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>888.840.489.313</b> | <b>1.017.559.305.318</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6b. Phải thu dài hạn khác**

|                                                                                                                                        | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Mặt Trời Đông Dương – Góp vốn hợp tác thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần logistics | 18.000.000.000        | 18.000.000.000        |
| Các khoản đặt cọc dài hạn                                                                                                              | 5.271.506.188         | 4.409.862.988         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                            | <b>23.271.506.188</b> | <b>22.409.862.988</b> |

**7. Nợ xấu**

|                                                           | Số cuối kỳ        |                |                         | Số đầu năm        |                |                         |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------------|-------------------|----------------|-------------------------|
|                                                           | Thời gian quá hạn | Giá gốc        | Giá trị đã lập dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc        | Giá trị đã lập dự phòng |
| <b>Bên liên quan</b>                                      |                   | 6.333.320.572  | (6.333.320.572)         |                   | 6.187.657.528  | (6.187.657.528)         |
| Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm – Cho vay và lãi cho vay |                   | 6.333.320.572  | (6.333.320.572)         |                   | 6.187.657.528  | (6.187.657.528)         |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>                        |                   | 31.855.855.652 | (31.855.855.652)        |                   | 31.855.855.652 | (31.855.855.652)        |
| Công ty TNHH Sông Hằng                                    | Trên 03 năm       | 4.000.000.000  | (4.000.000.000)         | Trên 03 năm       | 4.000.000.000  | (4.000.000.000)         |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Linh                                   | Trên 03 năm       | 3.000.000.000  | (3.000.000.000)         | Trên 03 năm       | 3.000.000.000  | (3.000.000.000)         |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác                      | Trên 03 năm       | 24.855.855.652 | (24.855.855.652)        | Trên 03 năm       | 24.855.855.652 | (24.855.855.652)        |
| <b>Cộng</b>                                               |                   | 38.189.176.224 | (38.189.176.224)        |                   | 38.043.513.180 | (38.043.513.180)        |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                            | <u>Kỳ này</u>           | <u>Kỳ trước</u>         |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm                 | (38.043.513.180)        | (34.325.149.541)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (145.663.044)           | (153.853.635)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(38.189.176.224)</b> | <b>(34.479.003.176)</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                     | <u>Số cuối kỳ</u>     |                 | <u>Số đầu năm</u>    |                 |
|---------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                     | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>       | <u>Dự phòng</u> |
| Nhiên liệu trên tàu | 7.447.803.828         | -               | 7.112.594.277        | -               |
| Hàng hóa            | 8.541.465.316         | -               | 97.758.699           | -               |
| <b>Cộng</b>         | <b>15.989.269.144</b> | <b>-</b>        | <b>7.210.352.976</b> | <b>-</b>        |

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm                    | 965.406.296          | 376.989.778          |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.313.780.599        | 3.074.363.072        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.279.186.895</b> | <b>3.451.352.850</b> |

**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi thuê tài chính container | -                     | 2.104.628             |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác   | 20.607.467.525        | 16.468.048.566        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>20.607.467.525</b> | <b>16.470.153.194</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                     |
|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                                       |                                 |                          |
| Số đầu năm             | 5.091.301.224             | 66.306.475.082         | 1.341.766.720.186                     | 19.024.345.405                  | 1.432.188.841.897        |
| Mua trong kỳ           | -                         | -                      | 2.244.309.333                         | 568.501.818                     | 2.812.811.151            |
| Thanh lý trong kỳ      | -                         | -                      | (842.070.909)                         | -                               | (842.070.909)            |
| Giảm khác              | -                         | (23.898.600)           | (15.839.894.800)                      | -                               | (15.863.793.400)         |
| Chênh lệch tỷ giá      | -                         | -                      | 108.215.203                           | 3.899.800                       | 112.115.003              |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>5.091.301.224</b>      | <b>66.282.576.482</b>  | <b>1.327.437.279.013</b>              | <b>19.596.747.023</b>           | <b>1.418.407.903.742</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                           |                        |                                       |                                 |                          |
| Số đầu năm             | 5.091.301.224             | 31.349.303.939         | 517.982.983.270                       | 8.795.580.327                   | 563.219.168.760          |
| Khấu hao trong kỳ      | -                         | 1.275.582.192          | 45.025.519.208                        | 1.287.242.842                   | 47.588.344.242           |
| Thanh lý trong kỳ      | -                         | -                      | (842.070.909)                         | -                               | (842.070.909)            |
| Giảm khác              | -                         | (23.898.600)           | (6.522.247.355)                       | -                               | (6.546.145.955)          |
| Chênh lệch tỷ giá      | -                         | -                      | 50.926.150                            | 3.899.800                       | 54.825.950               |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>5.091.301.224</b>      | <b>32.600.987.531</b>  | <b>555.695.110.364</b>                | <b>10.086.722.969</b>           | <b>603.474.122.088</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                                       |                                 |                          |
| Số đầu năm             | -                         | 34.957.171.143         | 823.783.736.916                       | 10.228.765.078                  | 868.969.673.137          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | -                         | <b>33.681.588.951</b>  | <b>771.742.168.649</b>                | <b>9.510.024.054</b>            | <b>814.933.781.654</b>   |

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                        | Thiết bị và phương tiện vận tải |
|------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                 |
| Số đầu năm             | 235.413.682.251                 |
| Tăng trong kỳ          | 47.398.400                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>235.461.080.651</b>          |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                                 |
| Số đầu năm             | 235.404.294.566                 |
| Khấu hao trong kỳ      | 56.786.085                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>235.461.080.651</b>          |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                 |
| Số đầu năm             | 9.387.685                       |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | -                               |

**12. Tài sản cố định vô hình**

|                   | Quyền<br>sử dụng đất | Chương trình<br>phần mềm<br>máy tính | Cộng                  |
|-------------------|----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b> |                      |                                      |                       |
| Số đầu năm        | 1.271.530.010        | 36.496.518.884                       | 37.768.048.894        |
| Tăng trong kỳ     | -                    | 175.000.000                          | 175.000.000           |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>1.271.530.010</b> | <b>36.671.518.884</b>                | <b>37.943.048.894</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                        | <b>Quyền<br/>sử dụng đất</b> | <b>Chương trình<br/>phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                              |                                               |                       |
| Số đầu năm             | -                            | 26.485.678.497                                | 26.485.678.497        |
| Khấu hao trong kỳ      | -                            | 1.583.111.856                                 | 1.583.111.856         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      |                              | <b>28.068.790.353</b>                         | <b>28.068.790.353</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                                               |                       |
| Số đầu năm             | 1.271.530.010                | 10.010.840.387                                | 11.282.370.397        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.271.530.010</b>         | <b>8.602.728.531</b>                          | <b>9.874.258.541</b>  |

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí mua sắm tài sản cố định. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|                                          | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Tăng trong kỳ</b>  | <b>Giảm trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí mua xà lan                       | 205.000.000          | 18.117.633.412        | -                    | 18.322.633.412        |
| Phần mềm ORC                             | 1.355.175.442        | -                     | -                    | 1.355.175.442         |
| Phần mềm Website                         | -                    | 269.700.000           | -                    | 269.700.000           |
| Phần mềm hệ thống MDM và quản lý công nợ | 3.051.596.975        | 2.909.424.250         | -                    | 5.961.021.225         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.611.772.417</b> | <b>21.296.757.662</b> | <b>-</b>             | <b>25.908.530.079</b> |

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>      | <b>914.842.046</b>    | <b>900.318.306</b>    |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept | 171.786.877           | 167.207.277           |
| Công ty Cổ phần Mekong Logistics       | 743.055.169           | 733.111.029           |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>  | <b>24.123.808.729</b> | <b>42.169.630.501</b> |
| Các nhà cung cấp khác                  | 24.123.808.729        | 42.169.630.501        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>25.038.650.775</b> | <b>43.069.948.807</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>Số cuối kỳ</b>     |                    | <b>Số đầu năm</b>    |                      |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>Phải nộp</b>       | <b>Phải thu</b>    | <b>Phải nộp</b>      | <b>Phải thu</b>      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.695.068.338        | -                  | -                    | 5.544.387.435        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 534.860.869           | -                  | 3.471.711.422        | -                    |
| Thuế nhà thầu              | -                     | 425.185.952        | -                    | 394.539.947          |
| <b>Cộng</b>                | <b>18.229.929.207</b> | <b>425.185.952</b> | <b>3.471.711.422</b> | <b>5.938.927.382</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 0%, 8% và 10%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**17. Phải trả người lao động**

Tiền lương và các khoản khác phải trả công nhân viên.

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                             | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>567.000.764</b> | <b>9.028.336.682</b> |
| Chi phí lãi vay                             | 53.938.226         | 359.348.244          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 513.062.538        | 8.668.988.438        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>567.000.764</b> | <b>9.028.336.682</b> |

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                             | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                           | <b>20.579.096.677</b>    | <b>1.387.017.971</b>   |
| Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hân Thái Bình                                     |                          |                        |
| Dương – Thu hộ                                                              | 566.531.235              | 566.531.235            |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept – Thu hộ, phải trả khác              | 432.768.304              | 733.351.088            |
| Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept – Thu hộ                                 | 7.593.917                | 7.593.917              |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Bình Dương – Nhờ chi hộ              | 19.492.661.490           | -                      |
| Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept – Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng | 72.304.500               | 72.304.500             |
| Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link – Phải trả khác       | 7.237.231                | 7.237.231              |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                 | <b>990.167.534.861</b>   | <b>165.406.561.333</b> |
| Các khoản thu hộ để thực hiện dịch vụ đại lý                                | 2.053.676.750            | 2.466.887.443          |
| Các khoản nhận đặt cọc ngắn hạn                                             | 696.481.736              | 892.907.430            |
| Cổ tức phải trả                                                             | 840.597.929.400          | 213.311.400            |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                            | 146.819.446.975          | 161.833.455.060        |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>1.010.746.631.538</b> | <b>166.793.579.304</b> |

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                           | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</b>        | <b>7.321.179.678</b> | <b>76.647.560.430</b> |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                                    | -                    | 3.298.156.200         |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – CN Hà Nội.       | 7.321.179.678        | 8.276.744.805         |
| Vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – CN Tp.HCM | -                    | 1.147.219.200         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                   | -                    | 63.904.146.533        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả                                             | -                    | 21.293.692            |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>7.321.179.678</b> | <b>76.647.560.430</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                               | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u>      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i>                                                  | -                 | <b>175.035.193.887</b> |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                       | -                 | 138.275.844.761        |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Mươi Tháng Tư | -                 | 36.759.349.126         |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>-</b>          | <b>175.035.193.887</b> |

**21. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải trả ngắn hạn khác | 129.673.858.543        | 129.673.858.543        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>129.673.858.543</b> | <b>129.673.858.543</b> |

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty bao gồm: quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và Quỹ Hội đồng quản trị.

**23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chủ yếu là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản mục tiền và các khoản phải thu. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

**24. Vốn chủ sở hữu****24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                   | <u>Số đầu năm</u>         | <u>Tăng trong kỳ</u>   | <u>Giảm trong kỳ</u>     | <u>Số cuối kỳ</u>        |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu            | 4.139.826.090.000         | 62.097.000.000         | -                        | 4.201.923.090.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần              | 3.920.183.061.040         | -                      | -                        | 3.920.183.061.040        |
| Vốn khác của chủ sở hữu           | 69.388.382.902            | -                      | -                        | 69.388.382.902           |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 72.682.100.796            | -                      | -                        | 72.682.100.796           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 69.568.035.889            | -                      | -                        | 69.568.035.889           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 1.818.445.796.622         | 523.437.331.234        | (931.603.986.966)        | 1.410.279.140.890        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>10.090.093.467.249</b> | <b>585.534.331.234</b> | <b>(931.603.986.966)</b> | <b>9.744.023.811.517</b> |

**24b. Cổ phiếu**

|                                              | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành               | 420.192.309       | 413.982.609       |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 420.192.309       | 413.982.609       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 420.192.309       | 413.982.609       |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 420.192.309       | 413.982.609       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | -                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. |                   |                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu hoạt động logistics                  | 235.629.078.518                   | 266.467.097.436        |
| Doanh thu cho thuê văn phòng và doanh thu khác | 461.265.108                       | 563.004.310            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>236.090.343.626</b>            | <b>267.030.101.746</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động logistics.

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                             | Năm nay                           | Năm trước              |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                      | 60.399.847.967                    | 15.610.965.711         |
| Lãi tiền cho vay                            | 2.684.878.019                     | 21.100.361.434         |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn | -                                 | 5.687.660.530          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                 | 510.949.922.000                   | 397.150.171.866        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                       | 5.403.730.525                     | 11.473.706.235         |
| Doanh thu tài chính khác                    | 80.000.000                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>579.518.378.511</b>            | <b>451.022.865.776</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                 | Năm nay                           | Năm trước               |
| Chi phí lãi vay                                                 | 766.220.870                       | 13.653.083.210          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                            | 802.858.890                       | 4.957.626.237           |
| Lỗ bán chứng khoán kinh doanh                                   | 2.185.098.904                     | -                       |
| Dự phòng/ (Hoàn nhập) chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 68.844.366.398                    | (58.647.348.838)        |
| Chi phí tài chính khác                                          | 49.890.152                        | 274.360.703             |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>72.648.435.214</b>             | <b>(39.762.278.688)</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

Chi phí hoa hồng môi giới, chi phí khác cho hoạt động bán hàng.

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                             | Năm nay                           | Năm trước       |
| Chi phí nhân viên                           | 38.624.760.343                    | 35.089.039.940  |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 668.316.670                       | 555.312.688     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 4.566.040.678                     | 3.618.447.524   |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi           | 145.663.044                       | này 153.853.635 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                                   |  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---------------------------------------------------|--|-----------------------------------|------------------------|
|                                                   |  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí thuê văn phòng                            |  | 10.270.200.249                    | 9.519.062.910          |
| Các chi phí khác                                  |  | 35.732.269.269                    | 35.308.676.249         |
| <b>Cộng</b>                                       |  | <b>90.007.250.253</b>             | <b>84.244.392.946</b>  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                           |  |                                   |                        |
|                                                   |  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|                                                   |  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Lãi thanh lý tài sản cố định                      |  | 318.181.818                       | 3.080.000.000          |
| Các khoản thu nhập khác                           |  | 1.798.104.315                     | 8.282.459.263          |
| <b>Cộng</b>                                       |  | <b>2.116.286.133</b>              | <b>11.362.459.263</b>  |
| <b>8. Chi phí khác</b>                            |  |                                   |                        |
|                                                   |  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|                                                   |  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Các khoản chi phí khác                            |  | 9.634.880.530                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       |  | <b>9.634.880.530</b>              | <b>-</b>               |
| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> |  |                                   |                        |
|                                                   |  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|                                                   |  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                     |  | 10.378.096.914                    | 15.391.560.106         |
| Chi phí nhân công                                 |  | 54.513.345.724                    | 52.413.619.402         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  |  | 49.228.242.183                    | 68.489.865.275         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         |  | 33.517.435.154                    | 35.540.109.969         |
| Chi phí khác                                      |  | 40.997.203.215                    | 35.517.034.031         |
| <b>Cộng</b>                                       |  | <b>188.634.323.190</b>            | <b>207.352.188.783</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

|               | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|---------------|------------------------------------------|-----------------------|
|               | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Tiền lương    | 12.812.367.333                           | 11.443.811.384        |
| Thu nhập khác | 3.180.000.000                            | 2.580.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.992.367.333</b>                    | <b>14.023.811.384</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                                   | <b>Mối quan hệ</b>                              |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương                     | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương                    | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ                            | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải (đến 18 tháng 03 năm 2024)     | Công ty con                                     |
| Công ty TNHH Cảng Phước Long                                | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần Niêm Kiều Hành Thái Bình Dương              | Công ty con                                     |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương         | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần ICD Nam Hải                                 | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu                           | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept Dung Quất             | Công ty con                                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M                 | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ                  | Công ty con                                     |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương           | Công ty con                                     |
| Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương   | Công ty con                                     |
| Công ty TNHH ISS – Gemadept                                 | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung                         | Công ty con                                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương                             | Công ty con gián tiếp                           |
| Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Bình Dương           | Công ty con gián tiếp                           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Gemadept                       | Công ty con gián tiếp                           |
| Công ty TNHH Liên doanh GMD ASL                             | Công ty con gián tiếp                           |
| Công ty TNHH Liên doanh GNL                                 | Công ty con gián tiếp                           |
| Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link       | Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát                 |
| Công ty TNHH Tiếp vận “K” Line – Gemadept                   | Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát                 |
| Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings                  | Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh                       | Công ty liên kết                                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn                    | Công ty liên kết                                |
| Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings                 | Công ty liên kết                                |
| Công ty TNHH Golden Globe                                   | Công ty liên kết                                |
| Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu                        | Công ty liên kết                                |
| Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng                        | Công ty liên kết                                |
| Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm                          | Công ty liên kết                                |
| Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm                            | Công ty liên kết                                |
| Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng                         | Công ty con của Công ty liên kết                |
| Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept                          | Công ty con của Công ty liên kết                |
| Công ty Cổ phần Mekong Logistics                            | Công ty con của Công ty liên kết                |
| Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.                       | Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát |
| Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.                               | Công ty con của Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: 6 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### Bên liên quan khác

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực

Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Công ty TNHH JinJiang Shipping Logistics (Việt Nam)

### Mối quan hệ

Công ty con của Cơ sở kinh doanh  
đồng kiểm soát

Công ty liên kết của Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty con

Công ty liên kết của Công ty con

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

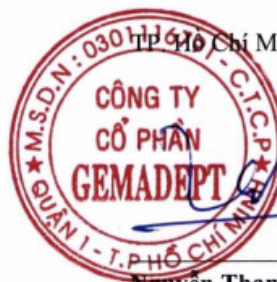
Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2c.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.15, V.18, V.19 và V.20.

Vũ Thị Anh Thư  
Người lập

Khoa Năng Lưu  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thanh Bình  
Tổng Giám đốc